

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI NGUYÊN

Địa chỉ: Tầng 8, Tòa Nhà Thăng Long, Số 98A Ngụy Như Kon Tum, Nhân Chính,
Thanh Xuân, Hà Nội
MST: 0101881347



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 1/2020

HÀ NỘI 2020

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP TÀI NGUYÊN

Mẫu số B01-DN

Địa chỉ: Tầng 8, Tòa Nhà Thăng Long, Số 98A Ngụy Như Kon Tum (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22 / 12 /2014 của Bộ Tài chính)

Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(DẠNG ĐẦY ĐỦ)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140)	100		174.177.155.730	168.015.027.698
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.661.089.314	598.364.158
1. Tiền	111	V.1	1.661.089.314	598.364.158
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		144.521.546.427	139.454.926.242
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	144.080.228.224	136.981.848.039
2. Trả trước cho người bán	132		11.026.900.000	10.653.700.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	8.290.724.832	10.695.684.832
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(18.876.306.629)	(18.876.306.629)
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	26.829.272.290	26.764.026.764
1. Hàng tồn kho	141		26.829.272.290	26.764.026.764
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.165.247.699	1.197.710.534
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	13.758.007	28.883.332
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.125.146.019	1.142.483.529
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	26.343.673	26.343.673
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		135.674.883.930	135.825.319.293
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		119.134.200.000	119.134.200.000
5. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	119.134.200.000	119.134.200.000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		1.554.039.794	1.704.475.157
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	1.554.039.794	1.704.475.157
- Nguyên giá	222		3.429.650.909	3.429.650.909
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.875.611.115)	(1.725.175.752)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8		
- Nguyên giá	228		47.365.000	47.365.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(47.365.000)	(47.365.000)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	14.986.644.136	14.986.644.136
1. Đầu tư vào công ty con	251			-

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		15.300.000.000	15.300.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(313.355.864)	(313.355.864)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		309.852.039.660	303.840.346.991
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		39.591.034.956	33.166.128.319
I. Nợ ngắn hạn	310		38.712.014.956	32.217.718.319
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	32.461.432.321	25.767.307.284
2. Người mua trả tiền trước	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	253.237.857	246.121.920
4. Phải trả người lao động	314		98.000.000	104.000.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	983.323.636	983.323.636
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	4.181.586.142	4.348.405.479
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	734.435.000	768.560.000
II. Nợ dài hạn	330		879.020.000	948.410.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	879.020.000	948.410.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	V.18	270.261.004.704	270.674.218.672
I. Vốn chủ sở hữu	410		270.261.004.704	270.674.218.672
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		255.000.000.000	255.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		255.000.000.000	255.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.019.000.000	2.019.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.242.004.704	13.655.218.672
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13.655.218.672	10.751.535.897
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(413.213.968)	2.903.682.775
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		309.852.039.660	303.840.346.991

Người lập
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Hồng Tươi

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Vũ Thị Hồng Nhung

Ngày 20 tháng 04 năm 2020

Tổng Giám đốc
(Ký, đóng dấu)


Nguyễn Bá Huân

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP TÀI NGUYÊN

Địa chỉ: Tầng 8, Tòa Nhà Thăng Long, Số 98A Ngụy Như Kon Tum

Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội.

Mẫu số B02-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

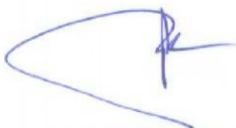
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
(DẠNG ĐẦY ĐỦ)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	6.453.072.895	33.523.165.000	6.453.072.895	33.523.165.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		6.453.072.895	33.523.165.000	6.453.072.895	33.523.165.000
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	6.131.096.475	31.664.246.000	6.131.096.475	31.664.246.000
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		321.976.420	1.858.919.000	321.976.420	1.858.919.000
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	44.846	2.223.441	44.846	2.223.441
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.4	36.531.340	328.230.279	36.531.340	328.230.279
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		36.531.340	241.866.643	36.531.340	241.866.643
8. Chi phí bán hàng	24		39.369.474	190.841.932	39.369.474	190.841.932
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		664.117.509	1.203.788.860	664.117.509	1.203.788.860
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(417.997.057)	138.281.370	(417.997.057)	138.281.370
11. Thu nhập khác	31	VI.5	4.860.929	11.028.402	4.860.929	11.028.402
12. Chi phí khác	32	VI.6	77.840		77.840	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		4.783.089	11.028.402	4.783.089	11.028.402
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(413.213.968)	149.309.772	(413.213.968)	149.309.772
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	-		-	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(413.213.968)	149.309.772	(413.213.968)	149.309.772
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	52		(413.213.968)	404.179.559	(413.213.968)	404.179.559
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	52		-	(254.869.787)	-	(254.869.787)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	52		(16)	16	(16)	16

Người lập
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Hồng Trâm

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Vũ Thị Hồng Nhung

Ngày 20 tháng 04 năm 2020

Tổng Giám đốc
(Ký, đóng dấu)




TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Bá Huân

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP TÀI NGUYÊN

Mẫu số B03-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Địa chỉ: Tầng 8, Tòa Nhà Thăng Long, Số 98A Ngụy Như Kon Tum
Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		(413.213.968)	149.309.772
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		150.435.363	150.435.363
Các khoản dự phòng	03		-	-
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(44.846)	(2.223.441)
Chi phí lãi vay	06		36.531.340	241.866.643
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08		(226.292.111)	539.388.337
(Tăng)/ giảm các khoản phải thu	09		(5.049.282.675)	5.583.175.887
Tăng/(Giảm) hàng tồn kho	10		(65.245.526)	(7.507.472.192)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		6.528.421.637	(3.363.240.529)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		15.125.325	24.941.046
- Tiền lãi vay đã trả	14		(36.531.340)	(241.866.643)
- Thuế TNDN đã nộp	15		-	-
- Thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.166.195.310	(4.965.074.094)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	21		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		44.846	2.223.441
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		44.846	2.223.441
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	5.400.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(103.515.000)	(103.515.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(103.515.000)	5.296.485.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		1.062.725.156	333.634.347
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		598.364.158	1.885.919.733
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	31	1.661.089.314	2.219.554.080

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày 20 tháng 04 năm 2020

Tổng Giám đốc
(Ký, đóng dấu)


Nguyễn Thị Hồng Tuyết


Vũ Thị Hồng Nhung



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Bá Huân

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Tài Nguyên
Địa chỉ: Tầng 8, Tòa Nhà Thăng Long, Số 98A
Ngụy Như Kon Tum, Nhân Chính, TX, HN

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý 1 Năm 2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Tài Nguyên là một Công ty cổ phần (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101881347 đăng ký lần đầu vào ngày 02/07/2007 và đã đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 03/01/2019 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP. Hà Nội cấp.

Công ty Cổ Phần Tài Nguyên bắt đầu hoạt động từ ngày 02 tháng 07 năm 2007.
Vốn điều lệ của Công ty là: 255.000.000.000 đồng.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Tầng 8, Tòa Nhà Thăng Long, Số 98A Phố Ngụy Như Kon Tum, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Đầu tư kinh doanh Bất động sản; Xây dựng; Thương mại và Dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm dịch vụ tư vấn pháp luật và tư vấn tài chính);
- Môi giới, xúc tiến thương mại;
- San lấp mặt bằng các công trình xây dựng;
- Thi công xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách;
- Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ du lịch khác (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán Bar, vũ trường);
- Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh các dịch vụ về môi trường;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán Bar, vũ trường);
- Tư vấn về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Tư vấn, giới thiệu việc làm trong nước (trừ các hoạt động môi giới, xuất khẩu lao động và tuyển dụng cho các Doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);
- Đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về môi giới bất động sản, định giá bất động sản và quản lý điều hành sàn giao dịch bất động sản; Đào tạo tin học văn phòng; Đào tạo ngoại ngữ: tiếng Anh, tiếng Trung Quốc, tiếng Nhật, tiếng Hàn Quốc (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh siêu thị, trung tâm thương mại;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản (dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ đấu giá bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản).
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ vàng bạc, đá quý và kim loại nhà nước cấm);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Từ ngày 01/01 đến 31/12

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, Công ty có 1 công ty con

1 - Tên Công ty con: Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Thương mại Tài Nguyên
MST: 0108268549 đăng ký lần đầu ngày 10/05/2018

Địa chỉ: Km28 thôn Tân Phương, xã Đông Phương Yên, Huyện Chương Mỹ, Hà Nội

Giá trị đầu tư ghi nhận tại Công ty tại ngày 31/03/2020: 210.000.000 đồng

Hoạt động chính: Kinh doanh dịch vụ bất động sản

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2010 kết thúc vào ngày 31/12/2010).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính; các thông tư và chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam): Theo tỷ giá của Ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng ngoại thương Việt Nam tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch của NH Ngoại thương VN công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính : Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn được đánh giá một cách chính xác và được xác định một cách đáng tin cậy

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

- Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất có các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng CĐKT. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo KQHĐKD.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có thể có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh

- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Dự phòng hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hoá thuộc quyền sở hữu của công ty có thể xảy ra, dự trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo Kết quả HĐSXKD.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và hao mòn giá trị lũy kế của tài sản được xoá sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lỗ, lãi nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào Báo cáo KQHĐKD.

- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng

- Tài sản cố định vô hình, Phần mềm máy vi tính: Giá mua phần mềm này không phải là bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như TSCĐ vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm

8. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng CĐKT và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng và các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm trừ khi chi phí liên quan trực tiếp đến đầu tư xây dựng sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá dịch vụ đã sử dụng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư.

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

- Cổ phiếu quỹ: Khi mua lại cổ phiếu do công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

14. Nguyên tắc kế toán và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua;
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng CĐKT của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng CĐKT;

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở :

+ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;

+ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia vốn góp được quyền nhận lợi nhuận từ vốn góp

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Được ghi nhận phù hợp giữa doanh thu và chi phí

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Theo chi phí thực tế phát sinh trong kỳ trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá). Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

+ Chi phí các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động tài chính;

+ Chi phí đi vay vốn;

+ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

+ Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán;

- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế TNDN trong năm (nếu có) bao gồm thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại. Thuế TNDN được ghi nhận trong Báo cáo KQHĐKD.

- Thuế TNDN hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế liên quan đến các năm trước.

- Thuế TNDN hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng CĐKT, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích khác. Giá trị của khoản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng và các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
1. Tiền				
- Tiền mặt	1.618.719.414		440.957.296	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	42.369.900		157.406.862	
Cộng	1.661.089.314		598.364.158	
2. Các khoản đầu tư tài chính				
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15.300.000.000	313.355.864	15.300.000.000	313.355.864
+ Công ty CP Đầu tư thương mại Dịch vụ Tài Nguyên	15.300.000.000	313.355.864	15.300.000.000	313.355.864
3. Phải thu khách hàng				
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Công ty TNHH Tần Cương	7.182.843.532	7.182.843.532	7.182.843.532	7.182.843.532
- Công ty TNHH Đá Trường Hải	6.593.463.097	6.593.463.097	6.593.463.097	6.593.463.097
- Công ty TNHH Đá Châu Âu	4.800.000.000	4.800.000.000	4.800.000.000	4.800.000.000
- Công ty CP Nền Móng Mindipile	216.124.410		216.124.410	
- Công ty CP ĐTXD&CNMT tỉnh Điện Biên	118.189.417.000		118.189.417.000	
(*)				
- Cty CP Đầu tư thương mại JELKA	7.098.380.185		-	
Cộng	144.080.228.224	18.576.306.629	136.981.848.039	18.576.306.629

(*) Là khoản phải thu liên quan đến việc thoái vốn của hợp đồng hợp tác đầu tư Dự án Khu nhà ở Tân Thanh theo Biên bản thanh lý hợp đồng ngày 02/12/2019

b) Trả trước cho người bán	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty CP Tư vấn quản lý và Xây dựng Việt Nam	7.370.000.000		7.170.000.000	
Doanh nghiệp tư nhân Thủy Nga Điện Biên	1.070.000.000		1.070.000.000	
Doanh nghiệp tư nhân Xây dựng Long Lâm Điện Biên	1.750.000.000		1.700.000.000	
Các đối tượng khác	836.900.000	300.000.000	713.700.000	300.000.000
Cộng	11.026.900.000	300.000.000	10.653.700.000	300.000.000

4. Phải thu khác	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Tạm ứng	-		2.400.000.000	
- Cty CP ĐTXD&CN MT Tỉnh Điện Biên	5.290.724.832		5.290.724.832	
- Cty CP Tập đoàn Thành Nam (1)	3.000.000.000		3.000.000.000	
- Phải thu khác	-	-	4.960.000	-
Cộng	8.290.724.832	-	10.695.684.832	-

b) Dài hạn				
+ Góp vốn vào Dự Án Khu nhà ở phía tây sông Nậm Rốm- Phường Tân Thanh và Phường Him Lam - TP Điện Biên Phủ, Tỉnh Điện Biên (2)	24.000.000.000		24.000.000.000	
+ Góp vốn vào DA Tổ hợp thương mại, tài chính, dịch vụ và nhà ở Thiên Lộc tại xã Thiên Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh (3)	45.000.000.000		45.000.000.000	
+ Góp vốn vào DA Tổ hợp Khách sạn – Resort cấp cấp tại Lô D11, Khu 1 thuộc Khu du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh, xã Cam Hải Đông, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa (4)	50.000.000.000		50.000.000.000	
+ Đặt cọc tiền thuê văn phòng	134.200.000		134.200.000	
Cộng	119.134.200.000		119.134.200.000	

(1) Theo Giấy thoả thuận và nhận tiền đặt cọc ngày 22/06/2016 giữa Ông Nguyễn Hùng Cường (bên bán) và Công ty Cổ phần Tài Nguyên (bên mua), hai bên thoả thuận mua bán Lô đất A1.1, Đường Hoàng Sa, Phường Mân Thái, Quận Sơn Trà, TP Đà Nẵng do Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam làm chủ sở hữu. Số tiền đặt cọc Công ty đã thực hiện chuyển khoản vào tài khoản của Bà Đỗ Thị Thanh Hương - là đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam. Công ty Cổ phần Tài Nguyên đã nộp đơn kiện Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam lên Tòa án nhân dân quận Nam Từ Liêm – thành phố Hà Nội về việc “Tranh chấp hợp đồng đặt cọc” do Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam ủy quyền cho ông Nguyễn Hùng Cường về việc đàm phán giao dịch, ký hợp đồng với Công ty Cổ phần Tài Nguyên.

Và đã nhận được bản án số 142/2019/KDTM-PT của Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội ký ngày 13/11/2019 về việc tranh chấp phát sinh từ hợp đồng đặt cọc trên, buộc công ty CP Thành Nam phải trả cho Cty CP Tài Nguyên số tiền là 3 tỷ đồng. Tới ngày 31/03/2020 Công ty còn phải thu là 3 tỷ đồng.

(2) Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 05/HDHTKD/2015 giữa Công ty CP Tài Nguyên và Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Công nghệ môi trường tỉnh Điện Biên ký ngày 12/8/2015. Và tách ra làm thành hai hợp đồng là Hợp đồng số 05/2016/HDHTĐT về hợp tác đầu tư dự án Khu nhà ở Tân Thanh Công ty CP Tài Nguyên góp 146 tỷ đồng và Hợp đồng số 06/2016/HDHTĐT về hợp tác đầu tư dự án Khu nhà ở phía Tây sông Nậm Rốm Công ty CP Tài Nguyên góp 24 tỷ đồng để hai bên cùng triển khai Dự Án Khu nhà ở phía Tây Sông Nậm Rốm, KNO Tân Thanh - Phường Tân Thanh và Phường Him Lam - TP Điện Biên Phủ - tỉnh Điện Biên. Tại thời điểm 31/03/2020 Công ty CP Tài Nguyên và Cty CP Đầu tư xây dựng và Công nghệ môi trường Tỉnh Điện Biên đã ký thanh lý Hợp đồng số 05/2016/HDHTĐT về hợp tác đầu tư dự án Khu nhà ở Tân Thanh.

(3) Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0612/2019-HDHT/TN-TN giữa Công ty CP Tài Nguyên và Công ty CP ĐTXD Bất động sản Trí Nguyễn ký ngày 06/12/2019. Công ty CP Tài Nguyên đã góp 45 tỷ đồng để hai bên cùng tiến hành hợp tác triển khai Dự án Tổ hợp thương mại, tài chính, dịch vụ và nhà ở Thiên Lộc tại xã Thiên Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh.

(4) Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0912/2019-HDHT/MBL-TN giữa Công ty CP Tài Nguyên và Công ty CP Tổng công ty MBLand ký ngày 09/12/2019. Công ty CP Tài Nguyên đã góp 50 tỷ đồng để hai bên cùng tiến hành hợp tác triển khai Dự án Tổ hợp Khách sạn – Resort cap cấp tại Lô D11, Khu 1 thuộc Khu du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh, xã Cam Hải Đông, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa

5. Hàng tồn kho:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Chi phí SX KD dở dang	26.829.272.290		26.764.026.764	
- Hàng hóa;	-		-	
Cộng	26.829.272.290		26.764.026.764	

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

	Phương tiện vận tải	Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2020	3.429.650.909	3.429.650.909
Tại ngày 31/03/2020	3.429.650.909	3.429.650.909
HAO MÒN LUỸ KẾ		
Tại ngày 01/01/2020	1.725.175.752	1.725.175.752
Giá trị khấu hao trong kỳ	150.435.363	150.435.363
Tại ngày 31/03/2020	1.875.611.115	1.875.611.115
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2020	1.704.475.157	1.704.475.157
Tại ngày 31/03/2020	1.554.039.794	1.554.039.794

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

	Phần mềm kế toán	Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2020	47.365.000	47.365.000
Tại ngày 31/03/2020	47.365.000	47.365.000
HAO MÒN LUỸ KẾ		
Tại ngày 01/01/2020	47.365.000	47.365.000
Tại ngày 31/03/2020	47.365.000	47.365.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2020		
Tại ngày 31/03/2020		

11. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	13.758.007	28.883.332
b) Dài hạn	-	-
Cộng	13.758.007	28.883.332

12. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH XD Việt Đức	1.399.964.168	1.399.964.168
Công ty TNHH Xây Dựng Vận Tải Hợp Tiến Hà Nội	842.039.000	842.039.000
Cty TNHH một thành viên Nguyễn Tuyên	4.128.467.100	4.128.467.100
Công ty CP Đầu Tư Cường Thịnh	1.050.017.650	1.050.017.650
Công ty CP Đầu tư Tài Chính Thăng Long	3.208.519	3.289.605
Công ty CP Láng Đá Sài Gòn	6.057.707.242	6.057.707.242
Công ty TNHH TM SX Lan Anh Hoa Cương	10.532.989.467	10.532.989.467
Công ty CP Kinh Doanh Thép và Đầu Tư Xây Dựng	396.925.006	396.925.006
Cty TNHH Thực phẩm Safe Green	177.249.584	177.249.584
Cty TNHH Xây dựng Tân Lộc - Điện Biên	481.000.000	481.000.000
Doanh nghiệp tư nhân Diệp Anh	710.031	710.031

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cty CP Coninco máy xây dựng và công trình Công nghiệp	58.250.000	58.250.000
Cty CP Kosy	6.744.206.123	
Hoàng Văn Chiến (Cơ sở SX Công bê tông Minh Chiến)	308.714.925	308.714.925
Cty CP Đầu tư TM Hưng Long tỉnh Điện Biên	279.983.506	329.983.506
Cộng	32.461.432.321	25.767.307.284

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Cuối năm
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT	-			-
- Thuế TNCN	7.633.436	14.234.585	7.118.648	14.749.373
- Thuế TNDN	238.488.484			238.488.484
- Các loại thuế khác	-	6.000.000	6.000.000	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	246.121.920	20.234.585	13.118.648	253.237.857
b) Phải thu				
- Thuế GTGT	26.343.673		-	26.343.673
Cộng	26.343.673	-	-	26.343.673

15. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cty CP TV ĐTPT và XD THIKECO	925.823.636	925.823.636
Cục thi hành án Hà Nội	57.500.000	57.500.000
Cộng	983.323.636	983.323.636

16. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn;	22.319.787	20.119.787
- Bảo hiểm xã hội;	25.630.663	-
- Bảo hiểm y tế;	3.600.000	-
- Bảo hiểm thất nghiệp;	1.400.000	-
- Bảo hiểm TNLĐ	350.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	4.128.285.692	4.328.285.692
Cộng	4.181.586.142	4.348.405.479

17. Vay và Nợ thuê tài chính

- Vay ngắn hạn

Nợ dài hạn đến hạn trả	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - Trung Tâm Kinh doanh	91.000.000		34.125.000	56.875.000
+ Ngân hàng Kiên Long - PGD Ba Đình	277.560.000	69.390.000	69.390.000	277.560.000
+ Đào Lưu Hương	400.000.000			400.000.000
Cộng	768.560.000	69.390.000	103.515.000	734.435.000

- Vay dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	948.410.000	-	69.390.000	879.020.000
+ Ngân hàng Kiên Long - PGD Ba Đình	948.410.000		69.390.000	879.020.000
Cộng	948.410.000	-	69.390.000	879.020.000

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	255.000.000.000	2.019.000.000	10.751.535.897	9.018.131.616	276.788.667.513
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ trước	-	-	2.903.682.775	-	2.903.682.775
Điều chỉnh tăng do góp vốn cổ đông không kiểm soát tại Công ty con	-	-	-	(786.380.566)	(786.380.566)
Điều chỉnh giảm do góp vốn cổ đông không kiểm soát tại Công ty con	-	-	-	(8.231.751.050)	(8.231.751.050)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	255.000.000.000	2.019.000.000	13.655.218.672	-	270.674.218.672
Số dư đầu năm nay	255.000.000.000	2.019.000.000	13.655.218.672	-	270.674.218.672
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	(413.213.968)	-	(413.213.968)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	255.000.000.000	2.019.000.000	13.242.004.704	-	270.261.004.704

<i>b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</i>	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng		
<i>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</i>	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	255.000.000.000	255.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	255.000.000.000	255.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
<i>đ- Cổ phiếu</i>	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.500.000	25.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.500.000	25.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	25.500.000	25.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.500.000	25.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	25.500.000	25.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000đ/1 cổ phần	

19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán Số cuối kỳ Số đầu năm

20. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm nay	Đơn vị Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.453.072.895	176.314.537.729
2. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	6.131.096.475	167.370.553.005
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		
Cộng	6.131.096.475	167.370.553.005
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	44.846	2.584.235
- Lãi do chuyển từ công ty con thành khoản đầu tư khác		778.105.097
- Thu nhập về việc thoái vốn hợp đồng hợp tác đầu tư		16.500.000.000
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	44.846	17.280.689.332
4. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay;	36.531.340	4.382.038.906
- Trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư		65.324.359
- Chi phí tài chính khác.	-	287.878.786
Cộng	36.531.340	4.735.242.051
5. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Các khoản khác.	4.860.929	11.028.402
Cộng	4.860.929	11.028.402

	Năm nay	Năm trước
6. Chi phí khác		
- Lãi chậm nộp BHXH	77.840	674.506
- Khoản tổn thất tài sản	-	10.000.000.000
- Các khoản khác.	-	122.397.102
Cộng	77.840	10.123.071.608

	Năm nay	Năm trước
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
<i>a) Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</i>		
- Chi phí khấu hao TSCĐ	150.435.363	601.741.452
- Chi phí nhân công	361.051.882	2.207.248.956
- Chi phí đồ dùng văn phòng	3.659.091	23.245.234
- Thuế, Phí và Lệ phí	6.000.000	9.000.000
- Chi phí dự phòng	-	4.855.883.691
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	180.067.556	1.120.027.971
- Chi phí khác bằng tiền	2.273.091	56.473.051
Cộng	703.486.983	8.873.620.355

	Năm nay	Năm trước
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Tổng thu nhập phát sinh, trong đó:	6.457.978.670	192.828.150.366
<i>Thu nhập chịu thuế TNDN</i>	<i>6.457.978.670</i>	<i>192.828.150.366</i>
Tổng chi phí tính thuế TNDN, trong đó	4.621.190.394	193.287.164.904
<i>Chi phí tính thuế TNDN</i>	<i>6.871.192.638</i>	<i>191.037.162.660</i>
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN</i>	<i>2.250.002.244</i>	<i>2.250.002.244</i>
Chuyển lỗ các năm trước chuyển sang	(2.183.454.708)	(2.183.454.708)
Lợi nhuận chịu thuế TNDN	(346.666.432)	(2.642.469.246)
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	243.910.087
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	243.910.087

VII. Những thông tin khác

1- Số dư với các bên liên quan	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn	118.189.417.000	122.989.417.000
Cty CP Đầu tư XD và Công nghệ Môi trường Tỉnh Điện Biên	118.189.417.000	118.189.417.000
Tạm ứng	-	2.400.000.000
Nguyễn Bá Huấn	-	2.400.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	5.290.724.832	5.290.724.832
Cty CP Đầu tư XD và Công nghệ Môi trường Tỉnh Điện Biên	5.290.724.832	5.290.724.832
Phải thu dài hạn khác Hợp đồng hợp tác liên doanh	24.000.000.000	24.000.000.000
Cty CP Đầu tư XD và Công nghệ Môi trường Tỉnh Điện Biên	24.000.000.000	24.000.000.000

2. Thông tin bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý

- Bộ phận theo lĩnh vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

Công ty có trụ sở duy nhất đặt tại Tầng 8, Tòa Nhà Thăng Long, Số 98A Phố Ngụy Như Kon Tum, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội. Đồng thời công ty có 1 công ty con có trụ sở chính tại Km28 thôn Tân Phương, xã Đông Phương Yên, Huyện Chương Mỹ, Hà Nội. Hoạt động kinh doanh của công ty mới chỉ diễn ra trong một phạm vi địa lý có điều kiện kinh tế và chính trị tương đối đồng nhất; không chịu sự kiểm soát ngoại hối; không có rủi ro về quản lý tiền tệ của Nhà nước; hoạt động kinh doanh tương đối đồng nhất trong môi trường địa lý đồng nhất. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28- Báo cáo bộ phận.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

- Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh Vật liệu xây dựng (thép) của Công ty trong kỳ chiếm 100% tổng doanh thu và diễn ra toàn bộ trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

3. Thông tin so sánh : Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 đã được kiểm toán.

4. Thông tin khác:**5. Giải trình chênh lệch Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất so với cùng kỳ**

Công ty xin giải trình biến động về kết quả kinh doanh hợp nhất quý 1 năm 2020 so với quý 1 năm 2019 như sau:

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019	Chênh lệch	
			+/-	%
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.453.072.895	33.523.165.000	(27.070.092.105)	-81%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	664.117.509	1.203.788.860	(539.671.351)	-45%
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	(413.213.968)	404.179.559		

Quý 1 năm 2020, doanh thu trên Báo cáo hợp nhất của Công ty Cổ phần Tài Nguyên có doanh thu là 6.453.072.895 đồng giảm đi 27.070.092.105 đồng tương ứng giảm 81% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân do doanh thu này là doanh thu từ công ty mẹ, Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ thương mại Tài Nguyên vẫn đang tìm kiếm xin dự án đầu tư. Hoạt động kinh doanh chính của công ty mẹ là kinh doanh bất động sản, xây dựng thì các Dự án Khu nhà ở phía Tây Sông Nậm Rốm và Khu nhà ở Tân Thanh vẫn đang trong quá trình hoàn thiện về thủ tục của sở ban ngành chưa được nghiệm thu quyết toán, doanh thu chủ yếu là mua bán vật liệu xây dựng (thép, đá, tôn...), trong khi đầu năm 2020 bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh COVID-19, công ty mẹ và công ty con rơi vào tình trạng khó khăn cùng với tình hình chung của xã hội, một số đối tác bị ảnh hưởng dẫn đến ngừng hoạt động, đơn hàng ít dẫn đến doanh thu của Công ty mẹ giảm mạnh.

Chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo hợp nhất Quý 1/2020 giảm 539.671.351 đồng tương ứng với giảm 45% so với cùng kỳ năm trước nguyên nhân là Quý 1/2020 Công ty mẹ cắt giảm nhân sự, cắt giảm các chi phí khác (như chi phí thuê văn phòng...). Tuy chi phí Quản lý doanh nghiệp Quý 1/2020 trên báo cáo hợp nhất giảm nhưng cũng không bù đủ sự giảm mạnh về doanh thu.

Từ những nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ Quý 1/2020 bị lỗ trong khi Quý 1/2019 trên báo cáo hợp nhất có lãi.

Công ty xin giải trình biến động về kết quả kinh doanh hợp nhất Quý 1 năm 2020 so với Quý 4 năm 2019 như sau:

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2020	Quý 4 năm 2019	Chênh lệch	
			+/-	%
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.453.072.895	10.877.186.997	(4.424.114.102)	-41%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	664.117.509	5.529.078.888	(4.864.961.379)	-88%
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	(413.213.968)	432.565.322		

Doanh thu trên báo cáo hợp nhất Quý 1 năm 2020 của Công ty Cổ phần Tài Nguyên giảm đi 4.424.114.102 đồng tương ứng giảm 41% so doanh thu trên báo cáo hợp nhất Quý 4/2019. Nguyên nhân do Quý 1/2020 Công ty mẹ và công ty con (Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ thương mại Tài Nguyên) chịu ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19 theo tình trạng chung của toàn xã hội.

Chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo hợp nhất Quý 1/2020 giảm 4.864.961.379 đồng tương ứng với giảm 88% so với chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo hợp nhất Quý 4/2019 nguyên nhân là Quý 1/2020 Công ty mẹ cắt giảm nhân sự, cắt giảm các chi phí khác (như chi phí thuê văn phòng...) và Quý 4/2019 công ty mẹ trích lập dự phòng nên chi phí quản lý doanh nghiệp tại công ty mẹ cũng như trên báo cáo hợp nhất cao. Tuy chi phí Quản lý doanh nghiệp trên báo cáo hợp nhất Quý 1/2020 giảm nhưng cũng không bù đủ sự giảm mạnh về doanh thu.

Từ những nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ Quý 1/2020 bị lỗ trong khi Quý 4/2019 có lãi.

Trên đây là nguyên nhân chính dẫn đến biến động về kết quả kinh doanh hợp nhất quý 1 năm nay so với cùng kỳ năm trước và kết quả kinh doanh hợp nhất quý 1 năm nay so với quý 4 năm trước của Công ty CP Tài Nguyên.

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Hồng Tươi

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Vũ Thị Hồng Nhung

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Bá Huân